

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 407/2020/DS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2020
V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất
và tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Trần Thị Hòa Hiệp
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Lê Hoàng Tấn Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 324/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2032/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Lê Thị NĐ, sinh năm 1925 (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Ông Đinh Tiến M, sinh năm 1950; cư trú tại: Số 304 ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

2. Bà Đinh Thị K, sinh năm 1951; cư trú tại: Số 36, tổ 11, ấp Ninh Thuận, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

Người giám hộ của bà Khương: Chị Trần Đình Khương O, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 36, tổ 11, ấp Ninh Thuận, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

3. Ông Đinh Tiến T1, sinh năm 1956; cư trú tại: Erich – Ziegel – Ring 78, 22309 Hamburg Germany (Cộng hòa Liên bang Đức) (vắng mặt) có ủy quyền

4. Bà Đinh Thị Ngọc Đ, sinh năm 1964; cư trú tại: Tổ 2, khu phố 3, thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

5. Ông Đinh Tiến S, sinh năm 1964; cư trú tại: Số 304, ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

6. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 302, ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

7. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 306, ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

Người đại diện hợp pháp của chị O, ông T1, bà Điệp, ông Sĩ, bà Huyền, bà Liên : Là ông Đinh Tiến M, sinh năm 1950; cư trú tại: Số 304, ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền các ngày 23-01-2014, ngày 06-02-2014, ngày 04-12-2014 và ngày 24-6-2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mậu: Luật sư Trương Vĩnh T2, Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Thanh P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh BĐ, sinh năm 1964; cư trú tại: Tổ 5, ấp X3, xã X4, huyện X, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông BĐ:

1. Luật sư Vũ Quốc T3, Văn phòng luật sư Trung Nguyên, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Văn Đ, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu V (vợ ông BĐ), sinh năm 1975; cư trú tại: Tổ 5, ấp X3, xã X4, huyện X, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp X5, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp X5, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

4. Ông Đỗ Trí D, sinh năm 1955; cư trú tại: Số 14, Đường R3, khu phố R1, phường R2, thành phố R, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

5. Bà Đỗ Thị Mỹ G, sinh năm 1954; cư trú tại: Số 14, Đường R3, ấp R1, phường R2, thành phố R, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

6. Ông Đỗ Đăng K, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 14 Đường R3, ấp R1, phường R2, thành phố R, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt) có ủy quyền.

7. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp X5, xã X2, huyện X,

tỉnh Tây Ninh(vắng mặt) có ủy quyền.

8. Cụ Lê Thị G1, sinh năm 1937; cư trú: Ấp X5, xã Trí Bình, huyện C, tỉnh Tây Ninh(vắng mặt) có ủy quyền.

Người đại diện hợp pháp của ông T4, bà N, ông D, bà Hạnh, ông K, ông P, cụ G1: Ông Đinh Tiến M, sinh năm 1950; cư trú tại: Số 304, ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền các ngày 27-11-2014, ngày 02-12-2014 và ngày 04-12-2014).

9. Bà Lê Thị G2, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

10. Bà Lê Thị M, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp X5, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

11. Ông Lê Minh P1, sinh năm 1961; cư trú tại: xã X6, huyện X, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);.

12. Ông Lê Minh R1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

13. Ông Lê Minh R2, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp X5, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông R1, ông R2 là bà Lê Thị G2, cư trú tại: Ấp X1, xã X2, huyện X, tỉnh Tây Ninh (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/02/2017) (vắng mặt);

14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt);

- *Người kháng cáo: bị đơn, ông Lê Minh BĐ.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện của cụ Lê Thị NĐ; đơn bổ sung và lời trình bày tại Tòa của ông Đinh Tiến M- đại diện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ NĐ:

Theo đơn khởi kiện cụ Lê Thị NĐ trình bày: Cha cụ NĐ là kỵ Nguyễn Văn S1 sinh năm 1894 (chết năm 1945), mẹ cụ là kỵ Lâm Thị S2, sinh năm 1899 (chết năm 1977). Kỵ S1 và kỵ S2 có 04 người con, gồm:

1/ Lê Văn A1, sinh năm 1920 (chết năm 1998), có con là Lê Minh BĐ, Lê Thị G2, Lê Thị M, Lê Minh P1, Lê Minh R1, Lê Minh R2.

2/ Lê Thị NĐ, sinh năm 1925 (chết năm 2013), có con là Đinh Tiến M, Đinh Thị K, Đinh Thị L, Đinh Thị H, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến S, Đinh Thị Ngọc Đ.

3/ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1928 (chết năm 2003), có con là Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Đỗ Thanh Liêm (chết năm 2005, không có vợ con).

4/ Nguyễn Văn N2, sinh năm 1929 (chết năm 1967), có con là Nguyễn Văn

T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P.

Tài sản kỵ S1 và kỵ S2 tạo lập gồm: 08 ha đất ruộng (trong đó 05 ha ruộng sâu, 03 ha ruộng gò) và 05 ha đất rẫy tọa lạc tại ấp X3, xã X4, huyện X, tỉnh Tây Ninh. Từ năm 1954 đến năm 1975; cụ NĐ và cụ Ngô quản lý toàn bộ tài sản trên.

Năm 1988, cụ NĐ kêu anh em về chia đất, chia xong 05 ha ruộng sâu trong đó có khoảng 9.000 m² ruộng gò dành cho người nào cúng giỗ ông bà sẽ được canh tác, phần còn lại 05 ha đất gò (đất rẫy) sẽ được chia sau.

Năm 1989, cụ A1 mượn phần đất gò khoảng 05 ha để sản xuất. Sau khi cụ A1 chết, cụ NĐ để lại cho con cụ A1 là ông BĐ tiếp tục sản xuất, đồng thời ông BĐ quản lý luôn phần đất hương hỏa khoảng 0,9 ha.

Cụ NĐ khởi kiện yêu cầu ông BĐ trả lại 02 phần đất trên để chia thừa kế lại cho các con, cháu.

Sau khi cụ NĐ chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ NĐ: Ông Đinh Tiến M, bà Đinh Thị K, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị H, ông Đinh Tiến T1, ông Đinh Tiến S, bà Đinh Thị Ngọc Đ (Đại diện là ông Đinh Tiến M) có yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản do kỵ S1, kỵ S2 để lại là: Phần diện tích đất ruộng khoảng 1,3 ha và phần diện tích đất rẫy khoảng 4,8 ha ông BĐ đang sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 74.115m² vào ngày 07/01/1993.

Nguồn gốc hai phần đất này là do kỵ S1, kỵ S2 tạo lập, sản xuất; sau khi kỵ S1 qua đời thì kỵ S2 cùng cụ NĐ, cụ N1 quản lý, sử dụng thời gian rất dài. Năm 1973 kỵ S2 và cụ N1 được chính quyền chế độ cũ cấp “Chứng thư quyền sở hữu” kèm theo “Chứng khoán”; sau khi kỵ S2 chết thì cụ NĐ cùng các em (cụ A1, cụ N1) tiếp tục quản lý, sử dụng (cụ Năm đã chết năm 1967- là liệt sỹ). Khoảng thời gian năm 1989, cụ A1 mượn phần đất gò để sản xuất, khi cụ A1 biết được ông BĐ kê khai đăng ký phần đất là di sản này thì cụ A1 đã không đồng ý và thưa ông BĐ ra chính quyền địa phương, xác nhận đất này là của phụ âm, riêng ông BĐ chỉ được cụ A1 cho 04 công ruộng mà thôi. Về nguồn gốc di sản này những người dân và chính quyền địa phương xã Ninh Điền, huyện C đều biết và xác nhận. Ủy ban nhân dân huyện C cũng có đã văn bản xác nhận phần đất ông BĐ đứng tên trên GCNQSDĐ được cấp theo đúng trình tự, thủ tục, nhưng không đúng đối tượng do đất có nguồn gốc của ông bà để lại (ông S1, bà S2), chưa thực hiện đúng các quy định về thừa kế khi cấp giấy. Ngoài ra, bản thân ông BĐ khi đi kê khai đăng ký cũng ghi đất có nguồn gốc do ông bà để lại.

Tại Tòa, ông Mậu thống nhất với kết quả đo đạc ngày 27/9/2016 và ngày 04/10/2016; kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 27/10/2016, vì đến tại thời điểm này giá trị đất tại địa phương không dao động. Về tài sản trên đất là cây hoa màu ngắn ngày do ông BĐ trồng, ông Mậu không tranh chấp.

Bị đơn ông Lê Minh BĐ trình bày tại các biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án:

Phần đất rẫy diện tích khoảng 4,8 ha nêu trên có nguồn gốc do cha của ông (cụ Lê Văn A1) khai hoang, tạo lập khoảng năm 1945, thời gian chiến tranh thì đất bỏ hoang. Sau giải phóng khoảng năm 1977-1978 cụ A1 cho người khác mượn để sản xuất. Năm 1979-1980, cụ A1 lấy lại trồng rừng, trồng lúa. Năm 1985, cụ A1 giao lại cho ông quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông đã kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ vào năm 1993 với diện tích 74.115m², phần đất này không liên quan đến di sản của kỵ S1, kỵ S2. Nhưng do trong quá trình kê khai, đăng ký đất đã có sự ngộ nhận nên ông ghi là nguồn gốc đất của ông bà để lại. Ông đã sử dụng đất trên 30 năm không ai tranh chấp hay khiếu nại và ông đã thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trong đó, đã được cấp giấy GCNQSDĐ hơn 03 ha năm 1993, còn lại hơn 01 ha rừng chồi chưa có GCNQSDĐ, nhưng ông là người đăng ký kê khai. Hiện tại các diện tích đất nêu trên ông đang trồng hoa màu ngắn ngày, GCNQSDĐ ông đang giữ bản chính, không thể chấp cho tổ chức, cá nhân nào.

Đối với phần diện tích 0,9 ha đất hương hỏa thì trước đây do ông nội của ông (kỵ S1) khai phá được 1,2 ha; sau khi kỵ S1 chết thì kỵ S2 chia cho cha của ông (cụ A1) 0,7 ha, còn 0,5 ha chia cho bà Nguyễn Thị N (con cụ Năm). Phần chia cho cụ A1 thì ông quản lý sử dụng và khai phá thêm nên tăng lên diện tích hơn 1,3 ha, ông đã được cấp GCNQSDĐ và hiện nay đang trồng lúa nước, nuôi cá.

Các phần đất trên, từ khi cha ông sử dụng, đến ông sử dụng hơn 30 năm, không ai khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản. Do vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, thẩm định trước đây, không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại, vì giá cả không thay đổi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Vân trình bày:
Bà là vợ của ông BĐ, bà thống nhất lời trình bày của ông BĐ, ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Trí D, bà Đỗ Mỹ Hạnh, ông Đỗ Đăng K, ông Nguyễn Văn P, cụ Lê Thị G1 – ông Đinh Tiến M trình bày:
Ông T4, bà N, ông D, bà Hạnh, ông K, ông P và cụ G1 thống nhất yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện của cụ NĐ và ý kiến của ông Đinh Tiến M, đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ NĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G2, bà Lê Thị M, ông Lê Minh P, ông Lê Minh R1, ông Lê Minh R2 trình bày:

Trước đây cha mẹ của các ông, bà (cụ Lê Văn A1 và cụ Nguyễn Thị A2) có giao cho ông BĐ canh tác phần đất rẫy khoảng 4,5 ha; trong quá trình sử dụng ông BĐ đã kê khai đăng ký và đã được cấp GCNQSDĐ, nhưng về nguồn gốc đất ông BĐ khai do ông bà để lại là không đúng, vì nguồn gốc đất là do cụ Lê Văn A1 khai phá, sử dụng; đến năm 1980 mới giao lại cho ông BĐ, ông BĐ canh tác và tiếp tục khai hoang thêm. Các ông, bà xác định nguồn gốc đất của cha mẹ để lại (cụ A1, cụ Nhiên) và đồng ý để cho ông BĐ tiếp tục quản lý, sử

dụng. Các ông, bà có yêu cầu giải quyết vắng mặt, không tham gia tố tụng tại Tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DS-ST, ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đã Quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn cụ Lê Thị NĐ gồm các ông bà Đinh Tiến M, Đinh Tiến T1, Đinh Thị K, Đinh Thị Ngọc Đ, Đinh Tiến S, Đinh Thị L, Đinh Thị H. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và chi phí tố tụng khác.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đinh Tiến M- đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn cụ Lê Thị NĐ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 352/2018/DS-PT, ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã Quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DS-ST, ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, vì các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp; đưa thiếu người tham gia tố tụng; không có người giám hộ cho người bị bệnh tâm thần là bà Đinh Thị K.

Ngày 11/02/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 37, 39, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 623, 688, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP, ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của nguyên đơn cụ Lê Thị NĐ (chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ NĐ, đại diện là ông Đinh Tiến M.

1. Di sản của cụ S1, Cụ S2 được phân chia như sau:

1.1 Chia cho các con của cụ NĐ, cụ N1, cụ Năm (gồm các ông, bà Đinh Tiến M, Đinh Thị K (chị Trần Đình Khương Oanh giám hộ), Đinh Thị L, Đinh Thị H, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến S, Đinh Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P, phần đất có diện tích 36.951,4m² thuộc các thửa 29, 46, 47, 48, 49 và MP thửa 57, tờ bản đồ số 25 (tương ứng các thửa số 264, 29 tờ bản đồ số 17- Đo đạc năm 2010); đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận :

Đông giáp các thửa đất 203, 28, 27,50 (đất bà Nô) và thửa 51(đất ông Sum);

Tây giáp nương nước và thửa 58, 45 (đất ông Thọ);

Nam giáp đường sỏi đỏ;

Bắc giáp nương nước và thửa 17 (đất bà Lên).

1.2 Chia cho các con của cụ A1 (gồm các ông bà Lê Minh BĐ, Lê Thị G2, Lê Thị M, Lê Minh P, Lê Minh R1, Lê Minh R2) phần đất có diện tích 11.099,2 m² thuộc MP thửa 57 tờ bản đồ số 25, tương ứng thửa 79 tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc Sum và đất ông Thanh;

Tây giáp thửa 58 và thửa 60 (đất ông Nền);

Nam giáp nương nước;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

1.3 Chia cho ông Lê Minh BĐ phần đất diện tích 13.967,2 m² thuộc các thửa 267, 300, 301 và một phần thửa 169, tờ bản đồ số 1 (tương ứng với thửa 20, tờ bản đồ số 11- bản đồ địa chính đo đạc năm 2010); thực tế còn lại 12.860,2 m², đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, đất có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Đông giáp thửa 99, 119, 130 (Tờ bản đồ 12) của ông Nguyễn Văn P3;

Tây giáp thửa 16 (đất bà Huyền), 18 (đất bà Hạnh) tờ bản đồ 11;

Nam giáp đường đất;

Bắc giáp thửa 59 (đất ông BĐ).

2. Các ông, bà: Đinh Tiến M, Đinh Thị K (chị Trần Đình Khương Oanh giám hộ), Đinh Thị L, Đinh Thị H, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến S, Đinh Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P có trách nhiệm thanh toán cho các ông bà Lê Minh BĐ, Lê Thị G2, Lê Thị M, Lê Minh P, Lê Minh R1, Lê Minh R2 số tiền 18.602.500 (Mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đồng và thanh toán cho ông BĐ tiền cây trồng trên đất là 6.850.000 (sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Ông BĐ có trách nhiệm thu hoạch vụ mùa trồng hoa màu cuối vụ để giao trả đất cho các ông, bà Đinh Tiến M, Đinh Thị K (chị Trần Đình Khương Oanh giám hộ), Đinh Thị L, Đinh Thị H, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến S, Đinh Thị Ngọc

Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P quản lý, sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục yêu cầu cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/11/2019, bị đơn ông Lê Minh BĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn, ông Lê Minh BĐ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Theo đó, ông BĐ và các luật sư Vũ Quốc T3 và luật sư Nguyễn Văn Đ cùng thống nhất trình bày đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông BĐ, hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, với các lý do:

Trên thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm chưa có cơ sở nào để xác định kỵ Nguyễn Văn S1, kỵ Lâm Thị S2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai 1987, Luật đất đai 1993, Luật đất đai 2003, có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền đối với phần đất rẫy này mà lại xác định đây là di sản thừa kế của kỵ S1 kỵ S2 để lại để chia theo yêu cầu của nguyên đơn là trái với quy định của pháp luật. Hơn nữa, chỉ căn cứ vào một phần lời trình bày của những người sống lâu năm (gần khu vực đất tranh chấp) về nguồn gốc phần đất rẫy đang tranh chấp, diện tích 48.050,6m² là của ông bà nội ông BĐ là kỵ Nguyễn Văn S1, kỵ Lâm Thị S2 để Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần đất này là di sản thừa kế của ông bà nội ông BĐ để lại, mà không xem xét đến phần trình bày liên quan đến thực tế diễn biến quá trình quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai đối với phần đất nêu trên là hoàn toàn không có cơ sở.

Hồ sơ vụ án thể hiện, phía nguyên đơn có cung cấp 02 Chứng thư cấp quyền sở hữu do Tổng trưởng Cải cách điền địa và Phát triển nông ngư mục, chế độ Việt Nam Cộng Hòa cấp cho kỵ Lâm Thị S2 03ha và bà Nguyễn Thị N1 1,5ha và cho là được cấp đối với phần đất gò (đất rẫy) diện tích 48.050,6m² để làm cơ sở xác định phần đất này là di sản thừa kế của kỵ Lâm Thị S2 để lại. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không yêu cầu nguyên đơn nộp chứng cứ chứng minh hoặc tòa án phải tiến hành thu thập chứng cứ chứng minh rằng 02 Chứng thư cấp quyền sở hữu nêu trên được cấp cho phần đất rẫy diện tích 48.050,6m² mà đã xác định đây là di sản thừa kế do kỵ Lâm Thị S2 để lại.

Quyết định của bản án sơ thẩm chia phần đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng theo yêu cầu của nguyên đơn và cũng không giao cho bất kỳ người nào có nghĩa vụ tiếp tục thờ cúng kỵ Nguyễn Văn S1 là trái với quy định tại Điều 645

Bộ luật Dân sự 2015 về di sản dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Tiến M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đinh Tiến M là luật sư Trương Vĩnh Thủy cùng thống nhất trình bày: yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị NĐ xin chia phần di sản thừa kế theo pháp luật của kỵ Lâm Thị S2 để lại với diện tích 4,5 ha đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh hiện do ông Lê Minh BĐ đang quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, việc đưa UBND huyện C vào tham gia tố tụng là không cần thiết; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của nguyên đơn cụ Lê Thị NĐ (đã chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ NĐ, đại diện là ông Đinh Tiến M; chia phần di sản của kỵ S1 và kỵ S2 cho các con của cụ NĐ, cụ N1, cụ Năm, cụ A1, ông Lê Minh BĐ là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Minh BĐ không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị G2, bà Lê Thị M, ông Lê Minh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây gọi tắt là BLTTDS 2015), Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/7/2012 và 05/10/2012: Bà Lê Thị ND khởi kiện đối với ông Lê Minh BD yêu cầu ông BD trả lại quyền sử dụng đất cho tất cả các đồng thừa kế của kỵ Nguyễn Văn S1 và kỵ Lâm Thị S2. Cụ thể là 02 phần đất có diện tích hơn 4ha50 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03244 QSDĐ/700/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999 cho ông Lê Minh BD và quyền sử dụng đất 0h90 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081QSDĐ/E10 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1993 cho ông Lê Minh BD. Xét thấy đây là tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Chí với tư cách là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của kỵ S1 và kỵ S2 đối với ông BD là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất được quy định tại Khoản 9 Điều 26 của BLTTDS 2015 và thuộc trường hợp không phải hòa giải theo Khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: “... *Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như: Tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về kế thừa quyền sử dụng đất, chia tài sản chung là quyền sử dụng đất... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất không phải là điều kiện khởi kiện vụ án*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác định thêm yêu cầu chia thừa kế đối với khối di sản nêu trên. Đây là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 của BLTTDS 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định đây là tranh chấp về thừa kế tài sản là chưa đầy đủ, cần xác định quan hệ tranh chấp của toàn bộ vụ án là: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

[3] Về việc tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C

Ủy ban nhân dân huyện C đã tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ đầu tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo thủ tục sơ thẩm và tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục phúc thẩm.

Sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo Bản án số 352/2018/DS-PT ngày 21/11/2018 đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Việc Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý lại vụ án theo hồ sơ thụ lý số 06/2019/TLST-DS ngày 11/2/2019 mà không đưa Ủy ban nhân dân huyện C tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Tuy nhiên, ngày 08/9/2020 Ủy ban nhân dân huyện C có Văn bản số 1398/UBND gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến liên quan giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữ nguyên quan điểm trong các văn bản gửi trước đó liên quan đến vụ án này. Xét thấy, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc

phục thiếu sót nêu trên và đưa Ủy ban nhân dân huyện C tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[II] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Minh BĐ đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Về việc xác định chủ thể có quyền sử dụng đất đối với phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081QSDĐ/E10 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp 07/01/1993 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03244 QSDĐ/700/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999 cho ông Lê Minh BĐ.

[1.1] Về diện tích đất tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự xác định diện tích đất tranh chấp thực tế sau khi đo đạc như sau:

[1.1.1] Phần đất rẫy có diện tích 47.364m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03244 QSDĐ/700/QĐ-UB(H) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/12/1999 nay đo đạc thực tế là 48.050,6m² thuộc các thửa cũ là 29, 46, 47, 48, 49, 57, một phần thửa 57 tờ bản đồ số 25 (theo bản đồ Chi thị 299) tương ứng với các thửa mới là 246, 29, 79 tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ địa chính 2010).

[1.1.2] Phần đất ruộng có diện tích 74.115m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081QSDĐ/E10 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/01/1993

Theo Tờ trình số 635/TTr-PTN&MT ngày 20/12/2007 của Phòng Tài nguyên và Môi trường – Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định thu hồi diện tích đất trong giấy chứng nhận QSDĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện C thì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081QSDĐ nêu trên có diện tích chỉ là 65.415m² thuộc các thửa thuộc 02 tờ bản đồ: Tờ bản đồ số 01 gồm các thửa 155, 169, 301, 300, 267, 412 và tờ bản đồ số 02 gồm các thửa 507, 511 526 và bị thu hồi 5.821m² thuộc thửa 301 tờ bản đồ số 01 do “*đăng ký trùng thửa và diện tích của người khác*”.

Đồng thời, Theo Văn bản số 855/UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C thì: “*Hồ sơ cấp GCN QSDĐ số 03244 cấp ngày 30/12/1999 diện tích 47.365m², thửa đất số 29, 46, 47, 49, 57 tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Diên, huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp không đúng trình tự, thủ tục, đối tượng. Do các thửa số 29, 47, 48, 49, 57 tờ bản đồ 25 trùng vào vị trí các thửa 507, 511, 526 tờ bản đồ số 02 đã được cấp GCN QSDĐ số 00081 cấp ngày 07/01/1993 và chưa thu hồi*”.

Do đó, có thể thấy toàn bộ diện tích 74.115m² đất ruộng khởi kiện ban đầu chỉ có 65.415m², bị trùng 5.821m² thuộc thửa 301 tờ bản đồ số 01 và 47.364m² thuộc thửa đất số 29, 46, 47, 49, 57 tờ bản đồ số 25 nên phần đất ruộng chỉ còn

lại là 12.229m². Ngoài ra, theo đo đạc thực tế ngày 21/9/2016 thì diện tích là 12.860,2m².

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Mậu đại diện cho nguyên đơn cũng xác định chỉ tranh chấp đối với phần diện tích đo đạc thực tế.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xác định cụ thể tài sản tranh chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 48.050,6m² thuộc các thửa cũ là 29, 46, 47, 48, 49, 57, một phần thửa 57 tờ bản đồ số 25 (theo bản đồ Chi thị 299) tương ứng với các thửa mới là 246, 29, 79 tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ địa chính 2010) (sau đây gọi tắt là phần đất 48.050,6m²).

- Quyền sử dụng đất có diện tích 12.860,2m² thuộc các thửa 267, 300 và một phần thửa 169 tờ bản đồ số 01 (tương ứng với thửa số 20 tờ bản đồ số 11 – bản đồ địa chính năm 2010) (sau đây gọi tắt là phần đất 12.860,2m²)

[1.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp

[1.2.1] Xét phần đất 48.050,6m²

Theo nguyên đơn trình bày thì phần đất này do kỵ S2 và cụ N1 khai phá và được cấp chứng thư quyền sở hữu 03ha đất ruộng ngày 28/9/1973 cho kỵ S2 và cấp chứng thư quyền sở hữu 1,5ha đất ruộng ngày 28/9/1973 cho kỵ Ngô. Các đồng thừa kế của cụ N1 đều xác định 1,5ha này nguồn gốc từ ông bà để lại.

Hội đồng xét xử nhận thấy đây là một trong các loại giấy tờ để công nhận quyền sử dụng, căn cứ điểm 1.2 Mục 1 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế.

Theo khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 tương ứng với điểm e khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai 2013 thì giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất cũng là một trong các căn cứ để được công nhận quyền sử dụng đất.

Theo khoản 2 Điều 91 BLTTDS 2015: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Bị đơn cho rằng phần đất 48.050,6m² có nguồn gốc do cha của ông là cụ Lê Văn A1 khai hoang, tạo lập năm 1945, từ năm 1979 đến năm 1980 cụ A1 lấy lại trồng rừng, trồng lúa. Năm 1985, cụ A1 giao lại cho ông quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 1993, ông BĐ đi kê khai và được UBND cấp giấy chứng nhận và không liên quan gì đến di sản của kỵ S1 và kỵ S2. Việc ông ghi nguồn gốc đất của ông bà để lại trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận là do sự ngộ nhận của ông. Nhưng ông BĐ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần đất này do cha ông là cụ A1 khai phá, tạo lập.

Theo các văn bản số 855/UBND ngày 18/7/2016, 1481/UBND ngày 21/11/2016 và 1637/UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C thì phần đất này có nguồn gốc là ông bà (kỵ S1 và kỵ S2) để lại.

Việc bị đơn cho rằng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận năm 1999, bị đơn đã sử dụng đất ổn định trên 30 năm không có ai tranh chấp, khiếu nại. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được nguồn gốc đất do bị đơn khai phá hay tạo lập.

Từ những căn cứ nêu trên thì phần đất có diện tích 48.050,6m² được xác định là di sản của kỵ S2 và kỵ S1.

[1.2.2] Xét phần đất 12.860,2m²

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận phần đất này có nguồn gốc từ kỵ S1 và kỵ S2 khai phá và thuộc phần đất hương hỏa của dòng tộc.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng phần đất này nằm trong 0,9ha đất hương hỏa của ông bà để lại, sau khi kỵ S1 chết, thì kỵ S2 chia cho cha ông là cụ A1 0,7ha. Ông BĐ quản lý sử dụng phần 0,7ha này và khai phá thêm nên tăng diện tích 1,3ha. Ông BĐ đã được cấp giấy chứng nhận và hiện nay đang trồng lúa nước. Ông BĐ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp được kỵ S1 và kỵ S2 chia cho cha ông là cụ A1 và ông BĐ cũng không chứng minh được phần đất ông khai phá thêm trong khối diện tích 12.860,2m².

Mặt khác, tại các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện C nêu ý kiến đối với phần đất tranh chấp cũng xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do kỵ S1 và kỵ S2 để lại.

Do đó, phần đất có diện tích 12.860,2m² được xác định là di sản của kỵ S1 và kỵ S2.

[1.2] Về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông BĐ trả lại toàn bộ 02 phần đất nêu trên và chia thừa kế đối với toàn bộ tài sản này. Mặc dù, các đương sự trong vụ án không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông BĐ. Nhưng Tòa án xét thấy cần phải hủy 02 giấy chứng nhận để việc giải quyết vụ án một cách chính xác và toàn diện bởi các căn cứ sau:

Theo phần 1.1 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xác định 02 phần đất tranh chấp là di sản của kỵ S1 và kỵ S2, không phải là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông BĐ.

Văn bản số 1637/UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C thì: “Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Minh BĐ GCN QSDĐ số 00081/QSDĐ/E10 ngày 07/01/1993 phần đất có diện tích 74.115m², thuộc thửa số 511, 507, 586, 169, 267, 300, 412 tờ bản đồ số 01, 02 đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Diên, huyện C, tỉnh Tây Ninh: Quy trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục. Tuy nhiên, xét về đối tượng được cấp

là không đúng đối tượng do đất có nguồn gốc là ông bà để lại (đất có nguồn gốc của ông S1 và bà S2) chưa thực hiện đúng các quy định về thừa kế khi cấp GCN QSDĐ cho ông Lê Minh BĐ.

Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN QSDĐ số 03244/QSDĐ/700/QĐ-UB(H) ngày 30/12/1999 phân đất có diện tích 47.365m² thuộc thửa số 29, 46, 47, 48, 49, 57 tờ bản đồ số 25 đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh: Quy trình xét cấp GCN không đúng trình tự, thủ tục, đối tượng. Do các thửa 29, 46, 47, 48, 49, 57 tờ bản đồ số 25 trùng vào vị trí các thửa 507, 511, 526 tờ bản đồ số 02 đã được cấp GCN QSDĐ số 00081 cấp ngày 07/01/1993 và chưa thu hồi. Đất có nguồn gốc là ông bà để lại (ông S1 và bà S2) chưa thực hiện đúng các quy định về thừa kế khi cấp GCN QSDĐ cho ông Lê Minh BĐ”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 34 của BLTTDS 2015 thì: “*Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết*”.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế nhưng không xem xét việc hủy GCN mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông BĐ là không giải quyết toàn diện vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần phải hủy 02 GCN QSDĐ số 00081/QSDĐ/E10 ngày 07/01/1993 và GCN QSDĐ số 03244/QSDĐ/700/QĐ-UB(H) ngày 30/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông BĐ.

[2] Về việc chia di sản thừa kế:

[2.1] Về người được hưởng di sản thừa kế

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác định nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của kỵ S1 và kỵ S2 cho 04 con của kỵ S1 và kỵ S2 là cụ A1, cụ NĐ, cụ N1 và cụ Năm. Những người thừa kế của các cụ A1, cụ NĐ, cụ N1 và cụ Năm không yêu cầu Tòa án chia thừa kế, trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện tại vụ án khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia thừa kế thành các kỷ phần cho 04 người con của kỵ S1 và kỵ S2 là phù hợp.

[2.2] Về việc phân chia di sản thừa kế.

Ông Lê Minh BĐ trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ khối di sản thừa kế nêu trên từ năm 1980. Mặc dù, ông BĐ không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức tôn tạo, bảo quản di sản nhưng ông BĐ có công sức cải tạo, duy trì khối di sản trong thời gian dài và thực hiện nghĩa vụ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với khối di sản này. Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 thì việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định trích trong khối di sản của kỵ S1 và kỵ S2 cho ông BĐ phần đất ruộng có diện tích 12.860,2m² là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với phần di sản còn lại là quyền sử dụng 48.050,6m² chia thành 04 kỷ phần là phù hợp và trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự trong vụ án đều thống nhất theo biên bản đo vẽ và biên bản định giá ngày 21/9/2016. Do đó, giá trị quyền sử dụng 48.050,6m² được xác định là 2.516.234.000 đồng và giá trị của mỗi kỷ phần là 629.058.500 đồng.

Ông Đinh Tiến M là người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế của cụ NĐ, cụ N1 và cụ Năm đề nghị Tòa án cho hưởng chung giá trị đất của 03 kỷ phần thừa kế, không yêu cầu chia. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này và chia cho các con của cụ NĐ, cụ N1 và cụ Năm 03 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng phần đất có diện tích 36.951,4m² thuộc các thửa 29, 46, 48, 49, MP57 tờ bản đồ số 25 tương ứng với các thửa 264, 29 tờ bản đồ 17 (bản đồ đo đạc năm 2010) có giá trị 1.898.928.000 đồng và chia cho các con của cụ A1 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng phần đất có diện tích 11.099,2m² thuộc MP thửa 57, tờ bản đồ số 25 (tương ứng thửa 79 tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính 2010) có giá trị 610.456.000 đồng là phù hợp với việc hiện trạng tài sản sẵn có và phù hợp với yêu cầu của đương sự.

Tuy nhiên, việc chia các kỷ phần theo diện tích đất và thửa có sẵn tạo nên sự chênh lệch giữa các kỷ phần thừa kế. Do 36.951,4m² đất nêu trên lớn hơn giá trị của 03 kỷ phần nên các con của cụ NĐ, cụ N1 và cụ Năm phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các con của cụ A1 là 629.058.500 đồng - 610.456.000 đồng = 18.602.500 đồng.

Ngoài ra, di sản của kỵ S1 và kỵ S2 chỉ là quyền sử dụng đất, nên giá trị tài sản gắn liền trên đất trong phần đất có diện tích 36.951,4m² nêu trên không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông BĐ. Ông BĐ có trách nhiệm thu hoạch cây trồng khi hết mùa vụ và giao quyền sử dụng đất cũng như việc phân chia thừa kế theo hiện trạng đất hiện có của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông BĐ cũng như quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông, nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót như trên nên Tòa án cấp phúc thẩm cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm để vụ án được giải quyết một cách toàn diện và phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì: *“Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009”*. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009 để giải quyết.

[3.1.1] Án phí đối với: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là di sản của kỵ S1 và kỵ S2. Đây là tranh chấp dân sự không giá ngạch nên căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì ông BĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 200.000 đồng

Do Tòa án thấy cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông BĐ, theo Điều 6 Thông tư số 01/2014/TTLT-TANDTC-VNKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp: *“Đương sự không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật”*, nên các đương sự không phải chịu án phí.

[3.1.2] Án phí đối với: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Căn cứ khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 12 của Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế.

Do đó, ông BĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.256.500 đồng đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 12.860,2m² tương đương 285.131.000 đồng.

Giá trị của mỗi kỷ phần thừa kế được Tòa án xác định là 629.058.500 đồng, nên số tiền án phí tương đương với mỗi kỷ phần là 29.162.00 đồng, cụ thể:

- Các con của cụ NĐ gồm: Ông Mậu, bà Khương (có bà Oanh là người giám hộ), bà Liên, bà Huyền, ông T1, ông Sĩ, bà Điệp phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là 29.162.00 đồng, trong đó mỗi người phải chịu là 4.166.000 đồng; Do ông Mậu, bà Khương, ông T1 được miễn án phí. Nên các ông bà Liên, Huyền, Sĩ, Điệp mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.166.000 đồng;

- Các con của cụ N1 gồm: Ông D, bà Hạnh, ông K phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là 29.162.00 đồng, trong đó mỗi người phải chịu là 9.720.000 đồng; Do bà Hạnh, ông D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nên ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.720.000 đồng

- Các con của cụ Năm gồm: Ông T4, bà N và ông P phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là 29.162.00 đồng, trong đó mỗi người phải chịu là 9.720.000 đồng;

- Các con của cụ A1 gồm: Ông BĐ, bà Hưng, bà Minh, ông Phú, ông R1, ông R2 phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là 29.162.00 đồng, trong đó mỗi người phải chịu là 4.860.000 đồng. Do bà Hưng và bà Minh được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, các ông bà Hộ, Phú, Hân, Trọn mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.860.000 đồng.

Đối với ông BD, tổng hợp các phần án phí dân sự sơ thẩm phải nộp là: 200.000 đồng + 14.256.500 đồng + 4.860.000 đồng = 19.316.500 đồng.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Tuy không chấp nhận kháng cáo của ông BD nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông BD không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đinh Tiến M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh BD;
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 39, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 235, 273, 285 và 286 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án 2009;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Hủy GCN QSDĐ số 00081QSDĐ/E10 ngày 07/01/1993 và GCN QSDĐ số 03244QSDĐ/700/QĐ-UB(H) ngày 30/12/1999 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Minh BD;

- Công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của ky Nguyễn Văn S1 và ky Lâm Thị S2, cụ thể:

- + Quyền sử dụng đất có diện tích 48.050,6m² thuộc các thửa cũ là 29, 46, 47, 48, 49, 57, một phần thửa 57 tờ bản đồ số 25 (theo bản đồ Chi thị 299) tương ứng với các thửa mới là 246, 29, 79 tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ địa chính 2010);

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 12.860,2m² thuộc các thửa 267, 300 và một phần thửa 169 tờ bản đồ số 01 (tương ứng với thửa số 20 tờ bản đồ số 11 – bản đồ địa chính năm 2010).

2. Chia thừa kế về tài sản đối với di sản của ky S1 và ky S2 như sau:

2.1 Chia cho các con của cụ Lê Thị ND, cụ Nguyễn Thị N1, cụ Nguyễn Văn Năm gồm các ông bà: Đinh Tiến M, Đinh Thị K (bà Trần Đình Khương Oanh là người giám hộ), Đinh Thị Liên, Đinh Thị Huyền, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến Sĩ, Đinh Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P phần đất có diện tích 36.951,4m² thuộc các thửa 29, 46, 47, 48, 49 và MP thửa 57, tờ bản đồ số 25 (tương ứng các thửa 264, 29 tờ bản đồ số 17 – đo đạc năm 2010) đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

- Đông giáp các thửa 203, 28, 27, 50 (đất bà Nô) và thửa 51 (đất ông Sum)
- Tây giáp mương nước và thửa 58, 45 (đất ông Thọ);
- Nam giáp đường sỏi đỏ;
- Bắc giáp mương nước và thửa 17 (đất bà Lên)

2.2 Chia cho các con của cụ Lê Văn A1 gồm các ông bà: Lê Minh BĐ, Lê Thị G2, Lê Thị M, Lê Minh P, Lê Minh R1, Lê Minh R2 phần đất có diện tích 11.099,2m² thuộc MP thửa 57 tờ bản đồ số 25, tương ứng thửa 79 tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

- Đông giáp đất ông Nguyễn Quốc Sum và đất ông Thanh;
- Tây giáp thửa 58 và thửa 60 (đất ông Nê);
- Nam giáp mương nước;
- Bắc giáp đường sỏi đỏ.

2.3 Chia cho ông Lê Minh BĐ phần đất có diện tích 12.860,2m² thuộc các thửa 267, 300, 301 và một phần thửa 169, tờ bản đồ số 1 (tương ứng với thửa 20, tờ bản đồ số 11 – bản đồ địa chính đo đạc năm 2010) đất tọa lạc tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền, huyện C, tỉnh Tây Ninh, đất có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

- Đông giáp thửa 99, 119, 130 (tờ bản đồ 12) của ông Nguyễn Văn P3;
- Tây giáp thửa 16 (đất của bà Huyền), 18 (đất bà Hạnh) tờ bản đồ 11;
- Nam giáp đường đất;
- Bắc giáp thửa 59 (đất ông BĐ).

2.4 Các ông bà Đinh Tiến M, Đinh Thị K (bà Trần Đình Khương Oanh là người giám hộ), Đinh Thị Liên, Đinh Thị Huyền, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến Sĩ, Đinh Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P có trách nhiệm thanh toán cho các ông bà Lê

Minh BĐ, Lê Thị G2, Lê Thị M, Lê Minh P, Lê Minh R1, Lê Minh R2 số tiền chênh lệch là 18.602.500 đồng và thanh toán cho ông BĐ số tiền cây trồng trên đất là 6.850.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2.5 Ông BĐ có trách nhiệm thu hoạch vụ mùa trồng hoa màu cuối vụ để giao trả đất cho các ông bà Đinh Tiến M, Đinh Thị K (bà Trần Đình Khương Oanh là người giám hộ), Đinh Thị Liên, Đinh Thị Huyền, Đinh Tiến T1, Đinh Tiến Sĩ, Đinh Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Đỗ Đăng K, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn P quản lý, sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục yêu cầu cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án.

3. Chi phí đo đạc, thẩm định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Tiến M về việc tự nguyện chịu chi phí tố tụng đã nộp là 43.395.000 đồng.

4. Án phí dân sự:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các ông bà Đinh Thị Liên, Đinh Thị Huyền, Đinh Tiến Sĩ, Đinh Thị Ngọc Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.166.000 đồng;

- Ông Đỗ Đăng K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.720.000 đồng;

- Các ông bà Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn P mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.720.000 đồng;

- Các ông bà Lê Minh P, Lê Minh R1, Lê Minh R2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.860.000 đồng;

- Ông Lê Minh BĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.316.500 đồng;

- Các ông bà Đinh Tiến M, Đinh Thị K, Đinh Tiến T1, Đỗ Thị Mỹ G, Đỗ Trí D, Lê Thị G2, Lê Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

- Hoàn lại cho ông Đinh Tiến M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.150.000 đồng theo Biên lai thu số 0002726 ngày 14/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Minh BĐ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho ông BĐ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0001135 ngày 04/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp